

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,188,165,699,172	522,041,916,822
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	72,190,196,947	300,722,408,901
111	1. Tiền		2,190,196,947	300,722,408,901
112	2. Các khoản tương đương tiền		70,000,000,000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	860,000,000,000	41,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		860,000,000,000	41,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		254,130,509,944	179,615,749,413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	14,805,586,002	14,258,509,258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	42,835,375,833	1,187,234,351
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		6,006,000,000	2,170,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	202,050,746,507	173,567,204,202
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11,567,198,398)	(11,567,198,398)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,844,992,281	703,758,508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	233,042,854	394,760,104
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,611,949,427	273,026,361
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	35,972,043
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,046,055,529,629	855,845,110,766
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,000,000,000	5,000,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	5,000,000,000	5,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		227,261,251,379	247,216,209,700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	223,298,452,848	240,533,852,816
222	- Nguyên giá		379,056,087,898	378,467,725,498
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(155,757,635,050)	(137,933,872,682)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3,962,798,531	6,682,356,884
228	- Nguyên giá		21,352,336,204	21,316,266,204
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17,389,537,673)	(14,633,909,320)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	136,728,965,454	81,927,199,279
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		136,728,965,454	81,927,199,279
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	668,125,728,260	511,801,048,066
251	1. Đầu tư vào công ty con		645,440,014,767	536,196,014,767
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7,258,356,000	7,258,356,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(27,952,642,507)	(40,033,322,701)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43,380,000,000	8,380,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8,939,584,536	9,900,653,721
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8,939,584,536	9,900,653,721
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,234,221,228,801	1,377,887,027,588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		511,837,297,731	495,654,915,991
310	I. Nợ ngắn hạn		159,323,927,555	139,321,734,612
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	26,023,916,857	11,973,359,186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	181,499,819	288,000,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4,113,703,936	1,564,052,477
314	4. Phải trả người lao động		5,884,327,455	5,036,240,152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8,922,853,244	14,517,083,262
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	6,433,400,771	7,047,133,893
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6,305,020,046	16,373,965,337
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	101,456,276,226	72,266,071,104
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,929,201	10,255,829,201
330	II. Nợ dài hạn		352,513,370,176	356,333,181,379
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	9,070,866,847	8,714,787,107
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	329,128,474,906	326,674,883,982
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,531,255,285	1,589,251,625
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		12,782,773,138	19,354,258,665
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,722,383,931,070	882,232,111,597
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1,722,383,931,070	882,232,111,597
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		999,998,660,000	720,552,100,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999,998,660,000	720,552,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599,555,780,400	34,444,340,400
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		122,829,490,670	127,235,671,197
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		54,658,585,625	30,373,074,666
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		68,170,905,045	96,862,596,531
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,234,221,228,801	1,377,887,027,588

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng

LÊ THANH SON
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Luỹ kế từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Luỹ kế từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	33,481,001,092	35,348,373,362	130,298,547,648	140,949,081,591
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19				-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33,481,001,092	35,348,373,362	130,298,547,648	140,949,081,591
11	4. Giá vốn hàng bán	20	26,227,447,092	22,288,496,013	75,956,905,085	85,201,169,392
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7,253,554,000	13,059,877,349	54,341,642,563	55,747,912,199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	95,841,187,931	97,203,223,401	126,629,021,262	107,431,506,674
22	7. Chi phí tài chính	22	9,116,159,971	13,855,733,357	3,547,162,257	(18,284,040,044)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4,168,580,504	1,702,574,270	14,685,175,779	5,685,738,874
24	8. Chi phí bán hàng		106,525,829	135,116,721	478,161,317	540,179,563
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25,683,422,344	22,654,501,107	69,924,397,116	63,024,408,835
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68,188,633,787	73,617,749,565	107,020,943,135	117,898,870,519
31	11. Thu nhập khác		144,999,855	191,277,886	546,782,783	1,044,320,544
32	12. Chi phí khác		-	-	-	365,568,820
40	13. Lợi nhuận khác		144,999,855	191,277,886	546,782,783	678,751,724
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68,333,633,642	73,809,027,451	107,567,725,918	118,577,622,243
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	191,726,767	(798,963,696)	3,949,087,784	1,424,392,870
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(28,998,170)	(28,998,170)	(57,996,340)	(57,996,340)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		68,170,905,045	74,636,989,317	103,676,634,474	117,211,225,713

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc Tài Chính



Nguyễn Hồng Phương



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

CÔNG TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CƠ PHAN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		131,903,295,297	151,721,647,680
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(77,428,221,752)	(36,354,484,243)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(29,320,012,534)	(22,581,078,160)
04 4. Tiền lãi vay đã trả		(11,088,598,966)	(5,249,102,624)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16,129,093,434	35,884,047,487
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43,287,479,789)	(108,155,575,869)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14,516,217,180)	15,265,454,271
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(80,329,174,702)	(44,385,329,977)
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,271,006,000,000)	(62,816,078,204)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		413,100,000,000	65,000,000,000
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(121,922,000,000)	(28,322,510,842)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000	326,690,630
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83,441,602,424	80,559,139,298
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(976,695,572,278)	10,361,910,905
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		850,000,000,000	-
32 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8,921,045,335)	-
33 3. Tiền thu từ đi vay		255,825,460,886	570,660,603,877
34 4. Tiền trả nợ gốc vay		(228,028,825,217)	(244,414,476,026)
35 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(106,196,012,830)	(52,645,719,730)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		762,679,577,504	273,600,408,121
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(228,532,211,954)	299,227,773,297
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		300,722,408,901	1,494,635,604
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		72,090,196,947	300,722,408,901
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm		142,280,293,894	1,795,358,012,905

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính

NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 31/03/2020***1 . THÔNG TIN CHUNG****I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 999.998.660.000 VND (Chín trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) tương đương 99.999.866 c ố phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 đ ược thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, ho ạt động kinh doanh của

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyên giao công
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3

5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh
Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty		
Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 11 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Tầng 4 - Tòa nhà CMC Tower	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông
Công ty TNHH CMC Global	Tầng 9 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	Tầng 8 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet

Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:

Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm.
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty Cổ phần CMC Japan	Yokohama World Business Support Center (WBC)	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 . Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế

III . Các chính sách kế toán áp dụng**1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo

2 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- b) Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí bảo quản trong quá trình vận chuyển đến nơi tiêu thụ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

6 . Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tắc.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo được ghi nhận là chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa

16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp

17 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
Tiền mặt	583,281,174	416,441,686
Tiền gửi ngân hàng	1,606,915,773	300,305,967,215
Các khoản tương đương tiền	70,000,000,000	-
	<u>72,190,196,947</u>	<u>300,722,408,901</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	860,000,000,000	41,000,000,000
Tổng cộng	<u>860,000,000,000</u>	<u>41,000,000,000</u>

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	645,440,014,767	(27,952,642,507)	536,196,014,767	(40,033,322,701)
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (*)			50,000,000,000.00	
- Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ & Giải pháp CMC	200,000,000,000		80,000,000,000	
- Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (*)			30,756,000,000	(7,980,680,194)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100,000,000,000	(22,588,106,507)	100,000,000,000	(26,688,106,507)
- Công ty TNHH CMC Blue France	5,364,536,000	(5,364,536,000)	5,364,536,000	(5,364,536,000)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184,544,390,000		184,544,390,000	
- Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5,000,000,000		5,000,000,000	
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	10,230,983,260		10,230,983,260	

- Công ty TNHH CMC Global	130,000,000,000		60,000,000,000	
- Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ CMC	10,300,105,507		10,300,105,507	
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	7,258,356,000	-	7,258,356,000	-
Tổng cộng	652,698,370,767	(27,952,642,507)	543,454,370,767	(40,033,322,701)

(*) Đây là 02 Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (CMCCorp) và đã được Công ty CMCCorp chuyển nhượng lại toàn bộ cho Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC từ 10/4/2019. Kể từ ngày 10/4/2019 02 Công ty này sẽ thuộc sở hữu của Công ty CTS và trở thành công ty con gián tiếp của CMCCorp

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	8,322,455,196	2,802,549,852
- Phải thu các khách hàng khác	6,483,130,806	11,455,959,406
	14,805,586,002	14,258,509,258

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	42,711,625,833	1,187,234,351
- Trả trước cho các bên liên quan	123,750,000	-
	42,835,375,833	1,187,234,351

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan	152,162,735,614	162,049,831,152
- Phải thu lãi cho vay	2,715,010,723	6,521,296,579
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	128,319,055,402	128,576,642,420
- Các khoản chi hộ và dịch vụ khác	21,128,669,489	26,951,892,153
b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	49,888,010,893	11,517,373,050
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	8,899,805,152	2,320,351,800
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	39,588,066,908	1,756,690,922
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,400,138,833	7,440,330,328
	202,050,746,507	173,567,204,202

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	864,580,200	-
- Dự án phần mềm Eoffice	654,580,200	-
- Dự án phần mềm chấm công Payroll	210,000,000	-
- Xây dựng cơ bản	135,864,385,254	81,927,199,279
- Dự án Tòa nhà : Không gian sáng tạo CMC tại Tp HCM	135,864,385,254	81,927,199,279
	136,728,965,454	81,927,199,279

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	231,685,549	20,955,372,474	165,278,181	21,352,336,204
- Mua trong kỳ				-
- Tặng khác				-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	231,685,549	20,955,372,474	165,278,181	21,352,336,204
Gia trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	120,120,733	16,443,697,418	134,933,790	16,698,751,941
- Khấu hao trong kỳ	14,289,528	661,973,023	14,523,181	690,785,732
- Tặng khác				-
Số dư cuối kỳ	134,410,261	17,105,670,441	149,456,971	17,389,537,673
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu	111,564,816	4,511,675,056	30,344,391	4,653,584,263
Tại ngày cuối	97,275,288	3,849,702,033	15,821,210	3,962,798,531

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/04/2019
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	82,168,235	260,231,615
- Chi phí internet, viễn thông	-	5,760,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	150,874,619	128,768,489
	233,042,854	394,760,104
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	392,646,178	556,652,470
- Tiền thuê đất Khu CNC TPHCM	7,592,198,880	7,777,916,412
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	72,036,668	517,317,475
- Phí trước bạ nhà đất	422,705,263	435,047,023
- Chi phí sửa chữa Văn phòng	346,613,497	133,311,423
- Chi phí dài hạn khác	113,384,050	480,408,918
	8,939,584,536	9,900,653,721

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2020	01/04/2019
a) Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	49,229,185,113	37,559,598,755
Vay cá nhân	52,227,091,113	34,706,472,349
Cộng	101,456,276,226	72,266,071,104

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/04/2019
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả các bên liên quan	25,905,296,298	11,751,750,239
- Phải trả các nhà cung cấp khác	118,620,559	221,608,947
	26,023,916,857	11,973,359,186

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Trả trước của khách hàng khác	181,499,819	228,000,000

Cộng	<u>181,499,819</u>	<u>228,000,000</u>
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC Xem chi tiết phụ lục 02		
16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Thù lao HĐQT và BKS	243,000,000	248,100,000
- Chi phí lãi vay phải trả	531,777,892	464,531,979
- Chi phí thuê đất	251,229,150	251,229,150
- Chi phí dịch vụ	7,061,735,439	8,854,837,618
- Chi phí khác	835,110,763	4,698,384,515
	<u>8,922,853,244</u>	<u>14,517,083,262</u>
17 . PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về nhận chuyển nhượng công ty con		10,300,105,507
- Kinh phí công đoàn	275,881,714	325,109,114
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,940,919,111	2,968,828,278
- Lãi vay phải trả	1,099,858,967	576,418,154
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,289,902,549	1,203,964,560
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	698,457,705	999,539,724
	<u>6,305,020,046</u>	<u>16,373,965,337</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9,070,866,847	8,714,787,107
	<u>9,070,866,847</u>	<u>8,714,787,107</u>
18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	6,433,400,771	7,047,133,893
	<u>6,433,400,771</u>	<u>7,047,133,893</u>
19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU Xem chi tiết phụ lục 03		
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Doanh thu bán hàng hóa	5,945,838,333	9,684,668,333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,535,162,759	25,663,705,029
	<u>33,481,001,092</u>	<u>35,348,373,362</u>
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	5,945,838,333	9,684,668,333
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,281,608,759	12,603,827,680
	<u>26,227,447,092</u>	<u>22,288,496,013</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,905,187,931	2,072,123,401
Cổ tức, lợi nhuận được chia	78,936,000,000	95,131,100,000
	95,841,187,931	97,203,223,401

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,168,580,504	1,702,574,270
Chi phí tài chính khác	46,666,668	14,385,750
Trích lập dự phòng ĐTTTC Dài hạn	4,900,912,799	12,138,773,337
	9,116,159,971	13,855,733,357

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí mời giới khách hàng thuê văn phòng	106,525,829	135,116,721
	106,525,829	135,116,721

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
	25,683,422,344	22,654,501,107

. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

- a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại
 b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao thiết bị t òa nhà CMC. Chi tiết phát sinh như sau:		
Tại ngày đầu kỳ	1,560,253,455	1,618,249,795
Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	(28,998,170)	(28,998,170)
Tại ngày cuối kỳ	1,531,255,285	1,589,251,625
Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	1,531,255,285	1,589,251,625



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng



LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường
 Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	204,354,634,058	165,806,911,144	5,963,780,000	2,847,738,696	378,973,063,898
Số tăng trong kỳ	-	-	-	83,024,000	83,024,000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	83,024,000	83,024,000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	204,354,634,058	165,806,911,144	5,963,780,000	2,930,762,696	379,056,087,898
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41,694,215,861	105,734,510,880	1,151,796,192	2,713,452,884	151,293,975,817
Số tăng trong kỳ	1,135,250,751	3,045,569,218	148,824,241	134,015,023	4,463,659,233
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,135,250,751	3,045,569,218	148,824,241	134,015,023	4,463,659,233
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	42,829,466,612	108,780,080,098	1,300,620,433	2,847,467,907	155,757,635,050
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	162,660,418,197	60,072,400,264	4,811,983,808	134,285,812	227,679,088,081
Tại ngày cuối kỳ	161,525,167,446	57,026,831,046	4,663,159,567	83,294,789	223,298,452,848

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ 01/04/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ 31/03/2020	Số phải nộp cuối kỳ 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-				-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,404,080,647	3,949,087,784	1,424,292,870		3,928,875,561
- Thuế Thu nhập cá nhân	159,971,830	4,687,679,604	4,662,823,059		184,828,375
- Các loại thuế khác	1,564,052,477	8,636,767,388	6,087,115,929		4,113,703,936

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
Năm trước						
Số dư đầu năm	673,419,530,000	34,444,340,400		131,379,207,066		839,243,077,466
Lợi nhuận thuần trong năm				117,211,225,713		117,211,225,713
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	47,132,570,000			(47,132,570,000)		-
Chia cổ tức bằng tiền				(53,873,562,400)		(53,873,562,400)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, BKS năm 2018				(1,594,833,068)		(1,594,833,068)
Trích Quỹ KTPL				(7,032,673,543)		(7,032,673,543)
Trích Quỹ PTKHCN				(11,721,122,571)		(11,721,122,571)
Số dư tại ngày 31/03/2019	720,552,100,000	34,444,340,400	-	127,235,671,197		882,232,111,597
Năm nay						
Số dư đầu năm	720,552,100,000	34,444,340,400		127,235,671,197		882,232,111,597
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				103,676,634,473		103,676,634,473
Phí phát hành cổ phần, tăng vốn điều lệ		(34,888,560,000)				(34,888,560,000)
Phát hành cổ phần	279,446,560,000	600,000,000,000				879,446,560,000
Trả cổ tức 2018				(108,082,815,000)		(108,082,815,000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	999,998,660,000	599,555,780,400	-	122,829,490,670		1,722,383,931,070